

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 361/2021/DS-PT

Ngày: 17/11/2021

V/v: Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền
sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoàng Tấn

Các Thẩm phán: 1/ Bà Trần Thị Hòa Hiệp

2/ Bà Trần Thị Thúy Hồng

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Tường Vi, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao
tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân: Ông Trần Anh Dũng, Kiểm sát viên cao
cấp Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 17/11/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí
Minh, xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm, thụ lý số 396/2021/TLPT-DS ngày
30/6/2021, về việc tranh chấp: “Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất”,
giữa các bên đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Đào Văn Đ**, sinh năm 1956

Địa chỉ: Số 146 Hy de parkway pahnyrany 14522, Hoa Kỳ

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đ:

Ông Lê Văn M, sinh năm 1954 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn: Ông **Lưu Văn T**, sinh năm 1985 (Có mặt)

Địa chỉ: Khóm X, thị trấn Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Lê Thị Thúy H, sinh năm 1990

Địa chỉ: Khóm X, Thị Trấn Đ, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

2/ Ông Mai Văn M1, sinh năm 1981

3/ Ông Trịnh Văn L, sinh năm 1990

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre.

4/ Bà Trần Thị Lý H1, sinh năm 1961

Địa chỉ: Ấp A, xã M, huyện T, tỉnh Bến Tre.

5/ Bà Tăng Thị Thúy H2, sinh năm 1966
Địa chỉ: 10 Rue de cagry 80090Amiens, Pháp.

6/ Bà Dao Nguyen D (Vợ ông Đ)

Người kháng cáo: Ông Lưu Văn T là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn và lời khai của phía nguyên đơn ông Đào Văn Đ do ông Lê Văn M đại diện trình bày:

Vào năm 2004 ông Đ có nhận chuyển nhượng của ông Trương Văn H một phần đất thuộc thửa 144, tờ bản đồ số 46 với diện tích là 28.718m², đất tọa lạc tại ấp Thanh Lợi, xã Thanh Phong, huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre với giá 300.000.000đồng. Do pháp luật Việt Nam chưa cho người nước ngoài mua bán đất đai tại Việt Nam nên khi thỏa thuận mua bán xong ông có nhờ em ông là bà Đào Thị Ph ký tên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đứng tên quyền sử dụng đất.

Năm 2006, bà Ph trả đất lại cho ông dưới hình thức bà Ph ký hợp đồng chuyển nhượng phần đất trên cho ông Văn Công T1 và ông nhờ ông T1 đứng tên quyền sử dụng. Năm 2011, ông T1 trả đất lại cho ông và ông nhờ ông Lưu Văn T đứng tên quyền sử dụng đất cho ông cũng dưới hình thức ký hợp đồng chuyển nhượng đất từ ông T1 sang cho ông T. Năm 2013, ông T có ý đồ cầm cố đất và chuyển nhượng đất của ông cho người khác thì ông phát hiện nên ông đã làm đơn gửi Ủy ban nhân dân xã Thanh Phong giải quyết buộc ông T trả đất lại cho ông nhưng ông T không đồng ý.

Trên đất ông Đ có đào 03 cái ao để nuôi tôm công nghiệp, diện tích mỗi ao là 5.000m². Ông Đ còn đầu tư trang thiết bị để nuôi tôm gồm 12 máy Vtipro, 12 cục giảm tốc, 12 giàn quạt nước, một máy phát điện, một máy bơm nước, 03 xuồng vách sao 7 lá, một căn nhà cấp 4, 05 cổng xi măng có bùng nhựa, trụ rào và lưới B40. Các tài sản này ông T đã bán hết chỉ còn lại căn nhà, 05 cổng nước và trụ Xi măng, lưới B40. Đất thì ông T nhờ ông Mai Văn M1 quản lý giữ.

Ông Đ khởi kiện yêu cầu ông T và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị Thúy H (vợ ông T), ông L, ông M1 trả lại cho ông Đ phần đất nêu trên. Yêu cầu vợ chồng ông T hoàn trả giá trị tài sản trên đất mà ông T đã bán là 305.000.000đồng.

Ngày 27/6/2016, ông M là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu vợ chồng ông T hoàn trả giá trị tài sản trên đất đã bán do những tài sản này hiện nay không còn. Ông Đ chỉ yêu cầu ông T hoàn trả phần giá trị tài sản hiện nay còn trên đất gồm 05 cổng nước (02

cổng lớn, 03 cổng nhỏ), nhà cấp 4, 222 trụ bê tông theo như kết quả định giá của Hội đồng định giá thì các tài sản này có giá trị là 106.676.328 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông M là người đại diện hợp pháp của ông Đ chỉ khởi kiện yêu cầu ông T trả tài sản cho ông là Quyền sử dụng đất đối với phần đất thuộc thửa 144, tờ bản đồ số 46 với diện tích là 28.718m², đất tọa lạc tại ấp Thanh Lợi, xã Thanh Phong, huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre. Ông Đ không yêu cầu ông T trả cho ông các tài sản mà ông đã đầu tư trên đất.

Đối với số tiền ông T cho rằng có chuyển cho ông Đ là 10.000USD và 100.000.000 đồng là tiền mua bán đất thì ông Đ thừa nhận có nhận số tiền này. Cụ thể bà Tăng Thị Thúy H2 là mẹ ông T có chuyển khoản cho ông hai lần, mỗi lần 5.000USD vào năm 2012 và 100.000.000 đồng thì chuyển khoản cho bà Trần Thị Lý H1. Tuy nhiên, đây không phải là tiền mua bán đất như ông T trình bày mà là tiền ông Đ mượn của ông T để làm ăn. Do ông Đ đang tranh chấp đất với ông T nên ông Đ chưa trả, khi giải quyết xong tranh chấp thì ông Đ tự nguyện trả số tiền này cho ông T, bà H2.

Ông Đ đồng ý với kết quả đo đạc, định giá và không có yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Theo đơn và lời khai của phía bị đơn ông Lưu Văn T trình bày:

Ông thống nhất phần đất tranh chấp có diện tích 28.718m² thuộc thửa 144, tờ bản đồ số 46, tọa lạc tại xã Thanh Phong, huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre. Phần đất nêu trên ông thừa nhận có nguồn gốc là của ông Đ mua và nhờ bà Đào Thị Ph là em ruột ông Đ đứng tên giữ. Sau đó được sự đồng ý của ông Đ thì bà Ph sang đất cho ông Văn Công T1 đứng tên. Khi ông T1 đứng tên đất thì ông Đ từ Mỹ trở về Việt Nam và dự định nhờ ông Đoàn Văn L1 đứng tên quyền sử dụng đất thay cho ông T1, các bên đã lập và ký kết hồ sơ xong nhưng chưa được UBND xã Thanh Phong xác nhận. Thời điểm này ông có gặp ông Đ và ông Đ có hứa cho ông 200.000.000 đồng để mua xe tải làm ăn.

Khi về Mỹ thì ông Đ có chuyển cho ông 200.000.000 đồng, ông dùng số tiền này hùn mua đất với bà Lưu Thị Ch để nuôi cá lóc. Ông Đ nghe vậy nên có ý định bán phần đất này cho ông (vừa bán vừa cho vì ông Đ là cậu một của ông) với giá 300.000.000 đồng.

Thông nhất việc mua bán nêu trên, nên năm 2012, được sự đồng ý của ông Đ nên ông T1 mới làm hợp đồng sang tên đất cho ông. Số tiền mua đất 300.000.000 đồng, thì ông đã nhờ mẹ ông là bà Tăng Thị Thúy H2 sống tại Pháp chuyển khoản cho ông Đ 10.000USD và 100.000.000 đồng thì ông nhờ em ông là bà Đoàn Thùy Tr chuyển khoản cho bà Trần Thị Lý H1 theo yêu cầu của ông Đ.

Ông mua đất hợp pháp và đã được Nhà nước cấp quyền sử dụng, ông đã nhận đất và canh tác từ đó đến nay nên ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Đ, không đồng ý trả đất.

Ông Đ có rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc không yêu cầu ông bồi hoàn tiền tài sản ông Đ đã đầu tư với số tiền là 305.000.000đồng thì ông không có ý kiến. Riêng phần tài sản còn trên đất theo giá Hội đồng định giá đã định nếu trả đất thì ông đồng ý giao toàn bộ tài sản có trên đất cho ông Đ. Nay ông Đ đã rút toàn bộ yêu cầu này thì ông cũng không có ý kiến.

Ông thống nhất với kết quả đo đạc, định giá của Hội đồng định giá không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông Mai Văn M1 xin vắng mặt có lời trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 20/6/2019. Ông là người giữ đất giùm ông T ông quản lý đất và bắt tôm cá khi nào ông T cần thì ông M1 trả lại. Việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Đ và ông T ông không ý kiến gì, ông không có tài sản gì trên đất này nếu Tòa buộc ông T trả đất ông Đ hay công nhận đất này của ông T thì không ảnh hưởng gì đến ông, ông yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

Bà Trần Thị Lý H1 từ chối tham gia tố tụng yêu cầu giải quyết vắng mặt nhưng có lời trình bày tại biên bản làm việc ngày 29/8/2017, bà là bà con họ hàng xa với ông Đào Văn Đ và ông Lưu Văn T bà có nhận 100.000.000đồng do ông T chuyển cho bà là do bà làm ăn nuôi tôm với ông Đ vào khoản năm 2012 bà hùn tiền làm ăn với ông Đ nhưng ông T chuyển tiền cho bà do ông Đ mượn tiền của ông T không liên quan gì đến tiền mua bán đất giữa ông Đ và ông T, nguồn gốc đất là do ông Đ mua và nhờ bà Đào Thị Ph đứng tên sau đó bà Ph chuyển cho ông Văn Công T1 đứng tên sau đó ông T1 chuyển cho ông T đứng tên giùm cho đến nay.

Bà Tăng Thị Thúy H2 mẹ ông Lưu Văn T có lời trình bày tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai ngày 19/9/2017, bà và ông Đ có trao đổi qua điện thoại ông Đ không hài lòng để em rể là Đoàn Văn E (chồng bà Đào Hồng V) đứng tên đất giùm nên ông Đ muốn ông T đứng tên giùm ông Đ nhưng bà không bằng lòng, khoảng 1 tuần sau ông Đ gọi điện thoại đến nói bán phân nửa, cho phân nửa nhưng bà và ông Đ chưa thỏa thuận giá, bà có hỏi giá đất tại thời điểm đó khoản 600.000.000đồng ông Đ cũng đồng ý giá này bà có chuyển tiền theo yêu cầu của ông Đ bà chuyển 2 lần: Lần đầu chuyển cho bà Đào Đậm Ng (vợ ông Đ) số tiền 10.000USD vào năm 2012, sau đó ông Đ yêu cầu bà chuyển tiếp 5.000USD bà không có tiền nên mới điện thoại về nói ông T chuyển cho bà Trần Thị Lý H1 100.000.000đồng.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 15/2019/DS-ST ngày 23/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, đã tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Đào Văn Đ về việc đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất với bị đơn ông Lưu Văn T. Buộc ông Lưu Văn T, bà Lê Thị Thúy H có nghĩa vụ hoàn trả giá trị đất cho ông Đào Văn Đ số tiền tổng cộng là 1.637.900.200đồng.

2/ Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Đ đối với ông T về việc ông Đ yêu cầu ông T trả giá trị tài sản. Ông Lưu Văn T, bà Lê Thị Thúy H được quyền sử dụng đối với phần đất có diện tích 28.718m² thuộc thửa 144, tờ bản đồ số 46 tọa lạc tại ấp Thạnh Lợi, xã Thạnh Phong, huyện Thạnh Phú và tài sản gắn liền với đất (Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

3/ Về chi phí đo đạc, định giá tổng cộng là 11.220.500đồng, buộc ông Lưu Văn T có trách nhiệm hoàn lại cho ông Đào Văn Đ số tiền này.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

4/ Chi phí thu thập chứng cứ ông T phải chịu tổng cộng là 7.750.000đồng, ông T đã tạm ứng nộp xong.

5/ Chi phí ủy thác tư pháp ông T phải chịu tổng cộng là 2.914.150đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí mà ông T đã nộp tổng cộng là 3.500.000đồng theo tờ biên lai thu số 0003585, 0003586 cùng ngày 07/11/2016 và số 0002601, 0002602 cùng ngày 05/4/2017 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre. Ông T được hoàn lại số tiền 585.850đồng.

6/ Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lưu Văn T phải chịu số tiền 300.000đồng.

Hoàn trả cho ông Đào Văn Đ số tiền 38.320.000đồng tạm ứng án phí DSST, theo biên lai thu số 0009907 ngày 19/01/2016 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn giải quyết các vấn đề liên quan đến quyền kháng cáo và các chi phí tố tụng theo luật định.

Ngày 23/10/2019, ông Đào Văn Đ làm đơn kháng cáo, nêu lý do:

Bản án sơ thẩm không thỏa đáng, gây thiệt hại quyền lợi của gia đình ông, đề nghị phúc xử lại theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Phía bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, cho rằng ông T có mua với ông Đ đối với diện tích đất tranh chấp nêu trên vào năm 2012, có giao tiền và mẹ ông là bà H2 đã giao cho ông Đ tổng số tiền là 10.000USD, sau đó thì ông có lưu giữ toàn bộ các giấy chuyển tiền, tuy nhiên việc giao dịch chuyển nhượng này chỉ nói miệng vì là cậu cháu với nhau. Sau đó ông đã thực hiện đầy đủ các thủ tục hợp thức hóa để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, vì vậy ông đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì ông đã mua phần đất trên hợp pháp và làm đầy đủ các thủ tục giấy tờ.

Phía nguyên đơn thì cho rằng, có khai là nhận số tiền nêu trên như ông T trình bày, nhưng đây là quan hệ vay mượn giữa ông Đ với bà H2, vì ông Đ và bà H2 là chị em ruột và việc giao dịch này không phải là mua bán đất, phía ông T không có gì để chứng minh việc chuyển tiền này là mua bán đất, vì vậy số tiền giao dịch này là một quan hệ pháp luật khác, không liên quan đến vụ tranh chấp đối với tài sản là quyền sử dụng đất này, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ngoài ra phía nguyên đơn đề nghị trong thời gian ông T kháng cáo đã làm kéo dài thời gian nên giá trị đất hiện nay thay đổi, đề nghị được định giá lại để tính toán lại đối với phần giá trị bồi hoàn mà án sơ thẩm đã tuyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm cho rằng:

Về thủ tục tố tụng, Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đầy đủ theo đúng các quy định của BLTTDS, những người tham gia phiên tòa cũng đã được thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của mình theo luật định.

Về nội dung giải quyết kháng cáo, Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc phía bị đơn hoàn trả lại giá trị đất tranh chấp nêu trên là phù hợp với thực tế các tài liệu, chứng cứ các bên cung cấp, cũng như phù hợp với quy định của pháp luật. Viện kiểm sát đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của phía bị đơn. Đối với yêu cầu xin giám định lại của nguyên đơn, do nguyên đơn không kháng cáo đối với yêu cầu về giá trị, vì vậy về trình tự, thủ tục thì Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử là định giá tại thời điểm đó là phù hợp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Lưu Văn T làm trong hạn luật định, nên thủ tục kháng cáo hợp lệ.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì vụ án có quan hệ tranh chấp: “Đòi lại tài sản” mà cụ thể là diện tích đất 28.718m² tọa lạc tại ấp Thạnh Lợi, xã Thạnh Phong, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre. Quan hệ pháp luật trên được quy định Điều 256 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ tranh chấp, giải quyết đúng thẩm quyền được pháp luật quy định tại các Điều 26, 35, 37 Bộ Luật tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung giải quyết yêu cầu kháng cáo của đương sự:

Phía ông T cho rằng đã có chuyển tiền cho ông Đ và phía ông Đ cũng thừa nhận có nhận tiền, tuy nhiên căn cứ vào các giấy chuyển tiền nêu trên thì nội dung không thể hiện là để mua bán đất.

Bà H2 thì trình bày đây là tiền mua bán đất, ông Đ thừa nhận có nhận số tiền này nhưng chỉ là số tiền mượn. Mặt khác, lời trình bày của ông Văn Công T1 là người đang giữ đất cũng xác định là người giữ gìn đất cho ông Đ từ năm 2011, sau đó do ông Đ đề nghị chuyển lại cho ông T nên ông T cũng chỉ là người đứng tên giữ, việc chuyển quyền sử dụng đất được cán bộ địa chính xã hướng dẫn làm thủ tục, do đó ông T1, ông T đã cùng đến làm các hợp đồng, các thủ tục tại Ủy ban nhân dân xã Thạnh Phong.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định phần đất tranh chấp nêu trên là của ông Đ chuyển nhượng cho người khác, do ông Đ là người định cư ở nước ngoài nên không thể đứng tên trên Giấy chứng nhận QSD đất, từ đó ông mới nhờ người thân gồm bà Ph, ông T1, sau đó là đến ông T đứng tên giữ, nên việc ông Đ đòi lại tài sản là phần đất 28.718m² thửa 114, tờ bản đồ số 46 là có căn cứ.

Tòa án cấp sơ thẩm cũng xác định do nguyên đơn không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên đã giao đất cho bị đơn, ngoài ra khi định giá trị tài sản tại thời điểm xét xử buộc phía bị đơn phải trả số tiền theo giá đã định, trong đó có tính một phần công sức cho phía bị đơn là phù hợp với quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn kháng cáo nhưng cũng không đưa ra được những tài liệu, chứng cứ gì mới để chứng minh có việc mua đất của ông Đ, do đó không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của phía bị đơn.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo nên phía bị đơn phải chịu án phí theo luật định.

[5] Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Bởi các lẽ trên.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ Luật tố tụng Dân sự 2015.

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lưu Văn T. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Áp dụng các Điều 26, 35, 37 Bộ Luật tố tụng Dân sự 2015.

Áp dụng các Điều 256 Bộ luật Dân sự 2005.

Áp dụng Nghị quyết về Lệ phí, án phí tòa án.

Áp dụng Luật Thi hành án Dân sự.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Đào Văn Đ về việc đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất với bị đơn ông Lưu Văn T. Buộc ông Lưu Văn T, bà Lê Thị Thúy H có nghĩa vụ hoàn trả giá trị đất cho ông Đào Văn Đ số tiền tổng cộng là 1.637.900.200đồng.

2/ Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Đ đối với ông T về việc ông Đ yêu cầu ông T trả giá trị tài sản. Ông Lưu Văn T, bà Lê Thị Thúy H được quyền sử dụng đối với phần đất có diện tích 28.718m² thuộc thửa 144, tờ bản đồ số 46 tọa lạc tại ấp Thạnh Lợi, xã Thạnh Phong, huyện Thạnh Phú và tài sản gắn liền với đất (Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

3/ Về chi phí đo đạc, định giá tổng cộng là 11.220.500đồng, buộc ông Lưu Văn T có trách nhiệm hoàn lại cho ông Đào Văn Đ số tiền này.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

4/ Chi phí thu thập chứng cứ ông T phải chịu tổng cộng là 7.750.000đồng, ông T đã tạm ứng nộp xong.

5/ Chi phí ủy thác tư pháp ở cấp sơ thẩm ông T phải chịu tổng cộng là 2.914.150đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí mà ông T đã nộp tổng cộng là 3.500.000đồng theo tờ biên lai thu số 0003585, 0003586 cùng ngày 07/11/2016 và số 0002601, 0002602 cùng ngày 05/4/2017 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre. Ông T được hoàn lại số tiền 585.850đồng.

Chi phí ủy thác tư pháp ở cấp phúc thẩm ông T phải chịu là 1.852.000đồng, ông Lê Văn M đại diện nguyên đơn đã nộp tạm ứng. Ông T có trách nhiệm hoàn lại 1.852.000đồng cho ông Đào Văn Đ.

6/ Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lưu Văn T phải chịu số tiền 300.000đồng.

Hoàn trả cho ông Đào Văn Đ số tiền 38.320.000đồng tạm ứng án phí DSST, theo biên lai thu số 0009907 ngày 19/01/2016 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7/ Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lưu Văn T phải chịu số tiền 300.000đồng, được khấu trừ số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí kháng cáo, theo Biên lai thu số 0006893 ngày 23/10/2019 của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Bến Tre, như vậy ông đã nộp xong án phí DSPT.

8/ Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

9/ Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao.
- VKSNDCC tại Tp. HCM.
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.
- Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre.
- Các đương sự (Để thi hành).
- Lưu văn phòng; hồ sơ vụ án, TK.NTV.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

LÊ HOÀNG TẤN